

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/06/2019**

---

**Tháng 08 năm 2019**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	07 - 08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 35

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Tiến Thành	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 30/05/2019)
Ông Hồ Bửu Phương	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 30/05/2019)
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên
Ông Trần Việt Đức	Thành viên
Bà Bùi Thị Thanh Hiền	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/05/2019)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Tiến Thành	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tiến Thành - Tổng Giám đốc Công ty.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT**

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tiến Thành

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019



Số: 339 /VACO/BCKi.T.NV2

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 08 năm 2019, từ trang 04 đến trang 35, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính giữa niên độ").

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Xuân Thăng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

**Văn Phòng tại Tp. Hồ Chí Minh**  
Lầu 6, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ  
P. 15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: (84-28) 3840 6618  
Fax: (84-28) 3840 6616

**Văn Phòng tại Tp. Đồng Nai**  
Số 79 Đ. Hà Huy Tập, P. Quyết Thắng  
Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai  
Tel: (84-251) 382 8560  
Fax: (84-251) 382 8560

**Văn Phòng tại Tp. Hải Phòng**  
Tầng 4, số 19, Đ. Điện Biên Phủ, P. Máy Tơ  
Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng  
Tel: (84-225) 353 4655  
Fax: (84-225) 353 4316

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>2.044.599.760.410</b>	<b>1.972.670.582.206</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>2.039.871.072.976</b>	<b>1.968.948.357.272</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	311.295.861.612	414.325.402.821
1.1. Tiền	111.1		311.295.861.612	114.325.402.821
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	300.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	306.126.230.423	344.930.170.844
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8	185.062.663.014	54.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	9	1.225.415.389.937	1.149.449.739.380
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(46.580.484)	(46.580.484)
6. Các khoản phải thu	117	10	2.241.552.469	1.518.152.726
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	10.566.000
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		2.241.552.469	1.507.586.726
6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		2.241.552.469	1.507.586.726
7. Trả trước cho người bán	118	10	8.159.058.014	1.206.558.330
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10	1.650.959.564	3.594.435.595
9. Các khoản phải thu khác	122	10	70.365.922	19.905.555
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(104.427.495)	(49.427.495)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =&gt;135)</b>	<b>130</b>		<b>4.728.687.434</b>	<b>3.722.224.934</b>
1. Tạm ứng	131		1.179.871.214	262.097.714
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	3.349.309.988	3.439.682.975
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		199.506.232	20.444.245
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)</b>	<b>200</b>		<b>26.794.913.416</b>	<b>26.648.385.806</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.677.304.764</b>	<b>6.944.124.646</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	5.267.097.698	6.240.167.211
- Nguyên giá	222		29.874.464.285	29.228.894.285
- Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(24.607.366.587)	(22.988.727.074)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	410.207.066	703.957.435
- Nguyên giá	228		14.476.981.199	14.476.981.199
- Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(14.066.774.133)	(13.773.023.764)
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>21.117.608.652</b>	<b>19.704.261.160</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.857.162.590	1.849.058.302
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	15	396.306.824	666.772.436
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	16	18.864.139.238	17.188.430.422
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.071.394.673.826</b>	<b>1.999.318.968.012</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>831.841.261.448</b>	<b>802.882.275.285</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>221.841.261.448</b>	<b>225.882.275.285</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	17	147.000.000.000	49.900.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		147.000.000.000	49.900.000.000
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	18	-	100.000.000.000
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	19	1.536.627.367	1.256.529.463
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320	20	4.810.692.703	1.225.215.628
5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	21	3.085.088.004	3.333.231.949
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	22	14.666.596.214	25.660.240.156
7. Phải trả người lao động	323		15.798.317.692	13.259.198.628
8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		928.073.517	330.458.572
9. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	23	9.876.560.684	9.507.579.363
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	24	189.690.994	746.704.930
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330	25	12.821.849.779	9.664.566.810
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		11.127.764.494	10.998.549.786
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>610.000.000.000</b>	<b>577.000.000.000</b>
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	18	610.000.000.000	577.000.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.239.553.412.378</b>	<b>1.196.436.692.727</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>26</b>	<b>1.239.553.412.378</b>	<b>1.196.436.692.727</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.080.000.000.000	1.080.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.080.000.000.000	1.080.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.080.000.000.000	1.080.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		7.296.104.199	2.155.826.845
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		16.296.104.199	11.155.826.845
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		135.961.203.980	103.125.039.037
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		137.546.435.401	105.792.132.906
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(1.585.231.421)	(2.667.093.869)
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.071.394.673.826</b>	<b>1.999.318.968.012</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		56.595.406.780	56.595.406.780
2. Ngoại tệ các loại (USD)	005		220	227
3. Cổ phiếu đang lưu hành	006		108.000.000	108.000.000
4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	27	9.225.190.000	10.086.800.000
5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		2.620.000	3.370.000
6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	28	5.180.620.000	5.180.620.000
7. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		50.050.000	-
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
<b>1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư</b>	<b>021</b>	<b>29</b>	<b>7.786.691.360.000</b>	<b>6.840.201.970.000</b>
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		7.177.274.960.000	6.244.807.560.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		44.779.280.000	110.116.430.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		399.699.080.000	378.276.080.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		10.000.000.000	18.640.000.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		154.938.040.000	88.361.900.000
<b>2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư</b>	<b>022</b>	<b>30</b>	<b>337.033.810.000</b>	<b>175.613.050.000</b>
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		334.918.810.000	175.598.050.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		2.115.000.000	15.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	31	193.633.050.000	86.930.460.000
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	32	233.510.150.000	71.917.450.000
5. Tiền gửi của khách hàng	026	33	331.843.715.818	208.849.976.614
5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		308.892.388.221	194.672.001.415
5.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		22.951.327.597	14.177.975.199
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		22.738.203.479	13.947.778.156
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		213.124.118	230.197.043
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	34	331.843.715.818	208.849.976.614



Nguyễn Tiến Thành  
 Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Bùi Thị Thanh Hiền  
 Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc  
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		60.775.942.036	(422.510.049)
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	35	43.360.958.870	49.956.341.703
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	36	2.245.725.372	(51.097.886.064)
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	37	15.169.257.794	719.034.312
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	37	5.593.223.708	1.284.030.898
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	37	81.770.310.843	68.968.924.959
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		53.247.275.224	55.406.002.153
1.5. Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		8.920.014.094	1.623.408.414
1.6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		4.381.024.127	2.044.888.637
1.7. Thu nhập hoạt động khác	11		56.387.589.184	294.597.674
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 =&gt; 11)</b>	<b>20</b>		<b>271.075.379.216</b>	<b>129.199.342.686</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		10.648.665.319	1.646.299.644
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	35	9.755.239.807	46.608.568
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	36	893.397.312	1.593.657.511
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		28.200	6.033.565
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		31.612.054.446	25.888.814.355
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		20.458.748.848	169.170.911
2.4. Chi phí môi giới chứng khoán	27	38	48.755.727.157	41.060.011.177
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	38	1.801.340.485	1.639.242.481
2.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	38	2.838.328.296	2.103.897.561
2.7. Chi phí các dịch vụ khác	32	38	56.111.143.226	132.516.950
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 =&gt; 32)</b>	<b>40</b>		<b>172.226.007.777</b>	<b>72.639.953.079</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.106.830.568	2.468.022.317
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)</b>	<b>50</b>	<b>39</b>	<b>1.106.830.568</b>	<b>2.468.022.317</b>
<b>IV. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>	<b>40</b>	<b>17.734.817.135</b>	<b>9.436.171.591</b>
<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>41</b>	<b>15.714.005.984</b>	<b>10.627.952.674</b>
<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b> (70 = 20 + 50 - 40 - 61 - 62)	<b>70</b>		<b>66.507.378.888</b>	<b>38.963.287.659</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
7.1. Thu nhập khác	71		3.354.400	-
7.2. Chi phí khác	72		-	100.700.000
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)</b>	<b>80</b>		<b>3.354.400</b>	<b>(100.700.000)</b>
<b>XIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>66.510.733.288</b>	<b>38.862.587.659</b>
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		65.158.405.228	91.554.131.234
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		1.352.328.060	(52.691.543.575)
<b>IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>13.113.458.929</b>	<b>7.666.858.120</b>
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	42	12.842.993.317	18.205.166.835
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	43	270.465.612	(10.538.308.715)
<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>53.397.274.359</b>	<b>31.195.729.539</b>
<b>XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>				
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ 1 cổ phiếu)	501	44	494	624



Nguyễn Tiến Thành  
 Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Bùi Thị Thanh Hiền  
 Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	66.510.733.288	38.862.587.659
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	2.883.120.382	2.455.101.330
- Khấu hao TSCĐ	03	1.912.389.882	1.798.538.188
- Các khoản dự phòng	04	3.212.282.969	717.843.142
- Dự thu tiền lãi	08	(2.241.552.469)	(61.280.000)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	893.397.312	1.593.657.511
- Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	893.397.312	1.593.657.511
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(2.245.725.372)	51.097.886.064
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(2.245.725.372)	51.097.886.064
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(199.027.629.639)	91.312.886.728
- Tăng (giảm) TS tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	40.156.268.481	32.306.858.638
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	(131.062.663.014)	2.000.000.000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	(75.965.650.557)	71.451.477.001
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	(364.627.945)	4.970.480.000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	1.507.586.726	560.862.611
(-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	1.943.476.031	446.477.590
(-) Tăng, (+) giảm phải thu khác	39	(50.460.367)	(16.093.279)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(6.424.417.991)	(2.358.400.277)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	368.981.321	2.073.764.772
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	90.372.987	(1.212.211.491)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	(20.896.829.118)	(5.434.741.812)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	3.865.574.979	(264.011.104)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	597.614.945	(124.484.585)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(2.939.808.141)	(2.913.813.200)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	2.539.119.064	(8.066.163.704)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(557.013.936)	(270.253.080)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	350.100.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(361.935.153.104)	(1.836.861.352)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	60	<b>(130.986.104.029)</b>	<b>185.322.119.292</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	(2.143.437.180)	(2.109.685.490)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	70	<b>(2.143.437.180)</b>	<b>(2.109.685.490)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay gốc	73	399.300.000.000	134.020.000.000
1.1. Tiền vay khác	73.2	399.300.000.000	134.020.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(369.200.000.000)	(87.300.000.000)
2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(369.200.000.000)	(87.300.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>80</b>	<b>30.100.000.000</b>	<b>46.720.000.000</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>	<b>(103.029.541.209)</b>	<b>229.932.433.802</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>101</b>	<b>414.325.402.821</b>	<b>89.049.318.444</b>
- Tiền	101.1	114.325.402.821	30.049.318.444
- Các khoản tương đương tiền	101.2	300.000.000.000	59.000.000.000
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>	<b>311.295.861.612</b>	<b>318.981.752.246</b>
- Tiền	103.1	311.295.861.612	68.981.752.246
- Các khoản tương đương tiền	103.2	-	250.000.000.000



Nguyễn Tiến Thành  
 Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Bùi Thị Thanh Hiền  
 Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc  
 Người lập biểu

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	10.434.278.832.943	13.908.200.538.651
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(9.036.996.828.953)	(14.201.979.253.891)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	12.874.728.007.181	15.193.086.885.511
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(14.145.548.002.950)	(14.861.707.018.588)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(3.468.269.017)	(1.605.758.776)
6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	1.538.347.430.732	136.088.881.260
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(1.538.347.430.732)	(128.832.621.000)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>	<b>122.993.739.204</b>	<b>43.251.653.167</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>208.849.976.614</b>	<b>173.430.881.219</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31		
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32	194.672.001.415	163.306.650.797
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	14.177.975.199	10.124.230.422
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>331.843.715.818</b>	<b>216.682.534.386</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42	308.892.388.221	182.480.570.292
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	22.951.327.597	34.201.964.094



Nguyễn Tiến Thành  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Bùi Thị Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc  
Người lập biểu

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2018	01/01/2019	Kỳ trước		Kỳ này		30/06/2018	30/06/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	26	500.000.000.000	1.080.000.000.000	-	-	-	-	500.000.000.000	1.080.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	26	9.213.003.254	2.155.826.845	1.942.823.591	-	5.140.277.354	-	11.155.826.845	7.296.104.199
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	26	9.213.003.254	11.155.826.845	1.942.823.591	-	5.140.277.354	-	11.155.826.845	16.296.104.199
4. Lợi nhuận chưa phân phối	26	81.637.270.589	103.125.039.037	73.348.964.399	81.033.046.970	53.397.274.359	20.561.109.416	73.953.188.018	135.961.203.980
- Lợi nhuận đã thực hiện	26	39.199.304.076	105.792.132.906	73.348.964.399	38.879.812.110	52.315.411.911	20.561.109.416	73.668.456.365	137.546.435.401
- Lợi nhuận chưa thực hiện	26	42.437.966.513	(2.667.093.869)	-	42.153.234.860	1.081.862.448	-	284.731.653	(1.585.231.421)

Chi tiết tăng, giảm trong năm của các chi tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 26.



Nguyễn Tiến Thành  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Bùi Thị Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc  
Người lập biểu

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006, và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 1.080.000.000.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại: Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Tại ngày 30/06/2019, Công ty có 12 chi nhánh và phòng giao dịch tại nhiều tỉnh thành trên cả nước.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2019 là 281 người (tại ngày 01/01/2019 là 262 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Ngày 30/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

#### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

Ngày 27/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210. Thông tư 334, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016.

Thông tư 210 và Thông tư 334 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017.

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”) đã được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017. Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số tài khoản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán**

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

##### **Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán**

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

##### **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

#### **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (Tiếp theo)**

- (ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK mua vào: Cơ sở ghi nhận tăng/ giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/ đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/ đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty không thu thập được giá thị trường. Công ty đang ghi nhận giá trị các tài sản trên theo giá gốc.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

#### **Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp**

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp đảm bảo đối với khoản cho vay của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Tài sản tài chính nhận thế chấp được đánh giá bằng 70% giá trị thị trường/ giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đối với tài sản thế chấp là các chứng khoán của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất đến ngày đánh giá lại.

Đối với tài sản thế chấp là các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

**Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu**

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính (theo năm), cụ thể như sau:

Số năm khấu hao

Máy móc thiết bị	02 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 05

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 05 năm.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

#### **Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở Giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; Hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

#### **Các khoản vay và phát hành trái phiếu**

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

#### **Nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **Doanh thu**

- **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

- **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra; Khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL; Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL.

- **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

- **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

- **Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).

- **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:**

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật. Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

#### **Doanh thu (Tiếp theo)**

- **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

- **Thu nhập hoạt động khác:**

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành và doanh thu khác.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; Doanh thu đầu tư khác.

#### **Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	310.139.210.772	110.865.455.831
Tiền gửi bù trừ giao dịch chứng khoán	1.156.650.840	3.459.946.990
Các khoản tương đương tiền	-	300.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>311.295.861.612</b>	<b>414.325.402.821</b>

**6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ**

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
	VND	VND
<b>a) Của công ty chứng khoán</b>	<b>239.281.936</b>	<b>24.109.256.583.230</b>
- Cổ phiếu	141.242	4.230.341.000
- Trái phiếu	239.140.694	24.105.026.242.230
<b>b) Của nhà đầu tư</b>	<b>1.183.592.585</b>	<b>20.779.159.495.800</b>
- Cổ phiếu	1.183.592.585	20.779.159.495.800
<b>Cộng</b>	<b>1.422.874.521</b>	<b>44.888.416.079.030</b>

**7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL)**

**7.1. Giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)</b>	<b>308.107.768.668</b>	<b>306.126.230.423</b>	<b>348.264.037.149</b>	<b>344.930.170.844</b>
<i>Chứng khoán thương mại</i>	<i>304.040.235.527</i>	<i>302.058.697.282</i>	<i>348.264.037.149</i>	<i>344.930.170.844</i>
- Cổ phiếu	47.866.703.397	45.885.165.152	51.695.619.437	48.361.753.132
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>40.346.149.924</i>	<i>37.975.983.130</i>	<i>44.175.114.544</i>	<i>41.276.584.710</i>
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đăng ký giao dịch (upcom)</i>	<i>4.926.199.111</i>	<i>5.314.827.660</i>	<i>4.926.150.531</i>	<i>4.490.814.060</i>
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch (OTC)</i>	<i>2.594.354.362</i>	<i>2.594.354.362</i>	<i>2.594.354.362</i>	<i>2.594.354.362</i>
- Trái phiếu	256.173.532.130	256.173.532.130	296.568.417.712	296.568.417.712
<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>	<i>256.173.532.130</i>	<i>256.173.532.130</i>	<i>296.568.417.712</i>	<i>296.568.417.712</i>
<i>Công cụ thị trường tiền tệ</i>	<i>4.067.533.141</i>	<i>4.067.533.141</i>	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÁI/LỖ FVTPL (TIẾP THEO)**

**7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính (FVTPL)**

Đơn vị: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ			Số đầu năm			Giá trị đánh giá lại
		Giá mua	CL đánh giá kỳ này		Giá mua	CL đánh giá kỳ trước		
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
<b>I.</b>	<b>Cổ phiếu</b>	<b>47.866.703.397</b>	<b>2.836.109.564</b>	<b>4.817.647.809</b>	<b>45.885.165.152</b>	<b>51.695.619.437</b>	<b>3.924.250.497</b>	<b>48.361.753.132</b>
1	Cổ phiếu niêm yết	40.346.149.924	2.234.950.816	4.605.117.610	37.975.983.130	44.175.114.544	3.488.479.176	41.276.584.710
2	Cổ phiếu UPCOM	4.926.199.111	601.158.748	212.530.199	5.314.827.660	4.926.150.531	434.850	4.490.814.060
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch (OTC)	2.594.354.362	-	-	2.594.354.362	2.594.354.362	-	2.594.354.362
<b>II.</b>	<b>Trái phiếu</b>	<b>256.173.532.130</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>256.173.532.130</b>	<b>296.568.417.712</b>	<b>-</b>	<b>296.568.417.712</b>
1	Trái phiếu chưa niêm yết	256.173.532.130	-	-	256.173.532.130	296.568.417.712	-	296.568.417.712
<b>III.</b>	<b>Công cụ thị trường tiền tệ</b>	<b>4.067.533.141</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.067.533.141</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>Tổng cộng TSTC FVTPL</b>	<b>308.107.768.668</b>	<b>2.836.109.564</b>	<b>4.817.647.809</b>	<b>306.126.230.423</b>	<b>348.264.037.149</b>	<b>3.924.250.497</b>	<b>344.930.170.844</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	185.062.663.014	54.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>185.062.663.014</b>	<b>54.000.000.000</b>

Ghi chú:

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

**9. CÁC KHOẢN CHO VAY**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản cho vay</b>	<b>1.225.415.389.937</b>	<b>1.225.368.809.453</b>	<b>1.149.449.739.380</b>	<b>1.149.403.158.896</b>
- Cho vay hoạt động Margin	1.211.073.957.198	1.211.027.376.714	1.130.658.386.083	1.130.611.805.599
- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	14.341.428.622	14.341.428.622	18.791.349.180	18.791.349.180
- Cho vay quyền mua chứng khoán	4.117	4.117	4.117	4.117

Dự phòng suy giảm các khoản cho vay hoạt động margin tại ngày 30/06/2019 là 46.580.484 VND (tại ngày 01/01/2019 là 46.580.484 VND).

**10. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính</b>	<b>-</b>	<b>10.566.000</b>
<b>Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</b>	<b>2.241.552.469</b>	<b>1.507.586.726</b>
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	-	36.047.000
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	2.241.552.469	1.471.539.726
<b>Các khoản trả trước cho người bán</b>	<b>8.159.058.014</b>	<b>1.206.558.330</b>
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	<i>10.396.000</i>	<i>10.396.000</i>
<b>Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>	<b>1.650.959.564</b>	<b>3.594.435.595</b>
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	647.894.532	497.210.726
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	784.762.772	1.015.262.772
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	218.302.260	2.081.962.097
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	<i>91.262.772</i>	<i>36.262.772</i>
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>70.365.922</b>	<b>19.905.555</b>
Các khoản phải thu khác	70.365.922	19.905.555
<i>Trong đó, các khoản phải thu khác khó đòi</i>	<i>2.768.723</i>	<i>2.768.723</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Đơn vị: VND

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này			Số đầu năm
		Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập/xóa nợ trong kỳ	Số cuối kỳ	
<b>1. Dự phòng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>	<b>91.262.772</b>	<b>55.000.000</b>	-	<b>91.262.772</b>	<b>36.262.772</b>
Công ty CP Khanhcasa Concept	55.000.000	55.000.000	-	55.000.000	-
Các đối tượng khác	36.262.772	-	-	36.262.772	36.262.772
<b>2. Dự phòng các khoản ứng trước cho người bán</b>	<b>10.396.000</b>	-	-	<b>10.396.000</b>	<b>10.396.000</b>
Golden Phoenix Media JSC	5.000.000	-	-	5.000.000	5.000.000
Công ty TNHH TM và SX Minh Minh	5.396.000	-	-	5.396.000	5.396.000
<b>3. Dự phòng các khoản phải thu khác</b>	<b>2.768.723</b>	-	-	<b>2.768.723</b>	<b>2.768.723</b>
Đối tượng khác	2.768.723	-	-	2.768.723	2.768.723
<b>Cộng</b>	<b>104.427.495</b>	<b>55.000.000</b>	-	<b>104.427.495</b>	<b>49.427.495</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.921.352.545	1.375.936.239
Chi phí trả trước tiền thuê nhà	275.612.746	979.973.340
Chi phí các dịch vụ trả trước khác	1.152.344.697	1.083.773.396
<b>Cộng</b>	<b>3.349.309.988</b>	<b>3.439.682.975</b>

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	25.664.195.992	3.022.150.700	268.758.581	273.789.012	29.228.894.285
Mua trong kỳ	535.450.000	110.120.000	-	-	645.570.000
Số dư cuối kỳ	<b>26.199.645.992</b>	<b>3.132.270.700</b>	<b>268.758.581</b>	<b>273.789.012</b>	<b>29.874.464.285</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	21.218.402.371	1.227.777.110	268.758.581	273.789.012	22.988.727.074
Khấu hao trong kỳ	1.390.291.339	228.348.174	-	-	1.618.639.513
Số dư cuối kỳ	<b>22.608.693.710</b>	<b>1.456.125.284</b>	<b>268.758.581</b>	<b>273.789.012</b>	<b>24.607.366.587</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu năm	4.445.793.621	1.794.373.590	-	-	6.240.167.211
Số dư cuối kỳ	<b>3.590.952.282</b>	<b>1.676.145.416</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.267.097.698</b>

Tại ngày 30/06/2019, tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 18.697.067.444 VND (Tại ngày 01/01/2019 là 18.115.035.444 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Phần mềm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	14.476.981.199	14.476.981.199
Tăng do mua sắm mới	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>14.476.981.199</u>	<u>14.476.981.199</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	13.773.023.764	13.773.023.764
Khấu hao trong kỳ	293.750.369	293.750.369
Số dư cuối kỳ	<u>14.066.774.133</u>	<u>14.066.774.133</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số dư đầu năm	<u>703.957.435</u>	<u>703.957.435</u>
Số dư cuối kỳ	<u>410.207.066</u>	<u>410.207.066</u>

Tại ngày 30/06/2019, tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 12.868.373.323 VND (tại ngày 01/01/2019 là 12.702.843.323 VND).

**15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ</b>		
Giá trị theo Cơ sở tính thuế	308.107.768.668	348.264.037.149
Giá trị theo Kế toán	306.126.230.423	344.930.170.844
Chênh lệch giá trị tính thuế và kế toán	(1.981.538.245)	(3.333.866.305)
<b>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</b>	<b>4.129</b>	<b>4.129</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<u>396.306.824</u>	<u>666.772.436</u>
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>		<u>VND</u>
Số dư tại ngày 01/01/2019		666.772.436
Hoàn nhập chi phí thuế TNDN hoãn lại		(270.465.612)
Số dư tại ngày 30/06/2019		<u>396.306.824</u>

**16. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	124.489.244	124.489.244
Tiền nộp bổ sung	13.762.105.207	12.086.396.391
Tiền lãi phân bổ trong năm	4.977.544.787	4.977.544.787
<b>Cộng</b>	<u>18.864.139.238</u>	<u>17.188.430.422</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số đầu năm	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>				
<i>Vay thấu chi</i>	19.900.000.000	139.300.000.000	159.200.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	19.900.000.000	139.300.000.000	159.200.000.000	-
<i>Vay ngân hàng</i>	30.000.000.000	177.000.000.000	60.000.000.000	147.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (i)	30.000.000.000	177.000.000.000	60.000.000.000	147.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>49.900.000.000</b>	<b>316.300.000.000</b>	<b>219.200.000.000</b>	<b>147.000.000.000</b>

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2019/VCBTX-TVSI ngày 10/5/2019 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân.

**18. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	100.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn (i)	610.000.000.000	577.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>610.000.000.000</b>	<b>677.000.000.000</b>

Ghi chú:

- (i) Số dư trái phiếu phát hành dài hạn tại thời điểm ngày 30/06/2019 bao gồm:
- 300.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 02/10/2017. Mệnh giá 1.000.000 VND/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: 02/10/2020;
  - 210.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 26/9/2018. Mệnh giá 1.000.000 VND/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: 26/9/2023;
  - 30.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 10/12/2018. Mệnh giá 1.000.000 VND/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: 10/12/2023;
  - 70.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 16/4/2019. Mệnh giá 1.000.000 VND/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: 16/4/2022.

**19. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Sở Giao dịch Chứng khoán	1.252.506.108	918.603.519
Trung tâm lưu ký Chứng khoán	284.121.259	337.925.944
<b>Cộng</b>	<b>1.536.627.367</b>	<b>1.256.529.463</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	4.687.012.598	-
Các đối tượng khác	123.680.105	1.225.215.628
<b>Cộng</b>	<b>4.810.692.703</b>	<b>1.225.215.628</b>

**21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tập đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản - Việt Nam	192.820.000	52.820.000
Công ty LD Norfolk Hatexco	178.476.900	178.476.900
Trả trước tiền mua trái phiếu	659.991.104	1.035.185.049
Các đối tượng khác	2.053.800.000	2.066.750.000
<b>Cộng</b>	<b>3.085.088.004</b>	<b>3.333.231.949</b>

**22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	112.596.683
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.842.993.317	20.896.829.118
Thuế thu nhập cá nhân	1.823.602.897	4.650.814.355
<b>Cộng</b>	<b>14.666.596.214</b>	<b>25.660.240.156</b>

**23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Lãi trái phiếu	8.577.198.630	9.100.689.878
Lãi vay ngân hàng	-	48.881.095
Chi phí phải trả khác	1.299.362.054	358.008.390
<b>Cộng</b>	<b>9.876.560.684</b>	<b>9.507.579.363</b>

**24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	174.000.000	166.200.000
Phải trả khác	15.690.994	580.504.930
<b>Cộng</b>	<b>189.690.994</b>	<b>746.704.930</b>

**25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Quỹ dự phòng tiền lương	12.821.849.779	9.664.566.810
<b>Cộng</b>	<b>12.821.849.779</b>	<b>9.664.566.810</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	9.213.003.254	9.213.003.254	81.637.270.589	600.063.277.097
Tăng vốn trong năm	580.000.000.000	(9.000.000.000)	-	-	571.000.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	60.367.580.558	60.367.580.558
Phân phối lợi nhuận trong năm trước	-	1.942.823.591	1.942.823.591	(38.879.812.110)	(34.994.164.928)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>1.080.000.000.000</b>	<b>2.155.826.845</b>	<b>11.155.826.845</b>	<b>103.125.039.037</b>	<b>1.196.436.692.727</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	53.397.274.359	53.397.274.359
Phân phối lợi nhuận trong kỳ (i)	-	5.140.277.354	5.140.277.354	(20.561.109.416)	(10.280.554.708)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.080.000.000.000</b>	<b>7.296.104.199</b>	<b>16.296.104.199</b>	<b>135.961.203.980</b>	<b>1.239.553.412.378</b>

Ghi chú:

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 79/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 05 năm 2019, lợi nhuận sau thuế năm 2018 được phân phối như sau:

- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5.140.277.354	VND
- Trích quỹ dự trữ tài chính và rủi ro nghiệp vụ:	5.140.277.354	VND
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi:	5.140.277.354	VND
- Trích quỹ khen thưởng Ban Điều hành:	5.140.277.354	VND
<b>Tổng phân phối lợi nhuận</b>	<b>20.561.109.416</b>	<b>VND</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

*Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Vốn đã góp cuối kỳ		Vốn đã góp đầu năm	
	VND	%	VND	%
Ông Hồ Bửu Phương	33.468.710.000	3,10%	33.468.710.000	3,10%
Ông Nguyễn Tiến Thành	34.460.200.000	3,19%	33.432.200.000	3,10%
Ông Nguyễn Việt Cường	8.955.230.000	0,83%	9.470.310.000	0,88%
Các cổ đông khác	1.003.115.860.000	92,88%	1.003.628.780.000	92,93%
<b>Cộng</b>	<b>1.080.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.080.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:**

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	cổ phần	108.000.000	108.000.000
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	cổ phần	108.000.000	108.000.000
+ Mệnh giá của cổ phiếu	VND/cổ phần	10.000	10.000
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	cổ phần	108.000.000	108.000.000

**27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	9.225.190.000	10.085.500.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	1.300.000
<b>Cộng</b>	<b>9.225.190.000</b>	<b>10.086.800.000</b>

**28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	5.180.620.000	5.180.620.000
<b>Cộng</b>	<b>5.180.620.000</b>	<b>5.180.620.000</b>

**29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	7.177.274.960.000	6.244.807.560.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	44.779.280.000	110.116.430.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	399.699.080.000	378.276.080.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	10.000.000.000	18.640.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	154.938.040.000	88.361.900.000
<b>Cộng</b>	<b>7.786.691.360.000</b>	<b>6.840.201.970.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	334.918.810.000	175.598.050.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	2.115.000.000	15.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>337.033.810.000</u></b>	<b><u>175.613.050.000</u></b>

**31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	193.633.050.000	86.930.460.000
<b>Cộng</b>	<b><u>193.633.050.000</u></b>	<b><u>86.930.460.000</u></b>

**32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	233.510.150.000	71.917.450.000
<b>Cộng</b>	<b><u>233.510.150.000</u></b>	<b><u>71.917.450.000</u></b>

**33. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	308.892.388.221	194.672.001.415
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	22.951.327.597	14.177.975.199
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>22.738.203.479</i>	<i>13.947.778.156</i>
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>213.124.118</i>	<i>230.197.043</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>331.843.715.818</u></b>	<b><u>208.849.976.614</u></b>

**34. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	331.843.715.818	208.849.976.614
<b>Cộng</b>	<b><u>331.843.715.818</u></b>	<b><u>208.849.976.614</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**35. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi/lỗ bán chứng khoán kỳ trước
<i>Đơn vị: VND</i>					
<b>Lãi bán</b>					
Cổ phiếu niêm yết	91.282	3.584.231.000	3.153.376.375	430.854.625	46.374.959.323
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	193.052.934
Giấy tờ có giá	-	4.613.071.746.606	4.608.478.447.536	4.593.299.070	2.569.677.632
Trái phiếu chưa niêm yết	-	10.857.498.798.652	10.819.161.993.477	38.336.805.175	818.651.814
<b>Cộng</b>	<b>91.282</b>	<b>15.474.154.776.258</b>	<b>15.430.793.817.388</b>	<b>43.360.958.870</b>	<b>49.956.341.703</b>
<b>Lỗ bán</b>					
Cổ phiếu niêm yết	48.080	552.110.000	839.953.075	(287.843.075)	(15.965.722)
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	(28.450.000)
Giấy tờ có giá	-	395.112.448.798	395.187.785.099	(75.336.301)	(1.398.441)
Trái phiếu chưa niêm yết	-	1.229.684.137.626	1.239.076.198.057	(9.392.060.431)	(794.405)
<b>Cộng</b>	<b>48.080</b>	<b>1.625.348.696.424</b>	<b>1.635.103.936.231</b>	<b>(9.755.239.807)</b>	<b>(46.608.568)</b>

**36. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch tăng đánh giá lại 30/06/2019	Chênh lệch giảm đánh giá lại 30/06/2019
<i>Đơn vị: VND</i>					
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu</b>				
1	Cổ phiếu niêm yết	47.866.703.397	45.885.165.152	2.245.725.372	893.397.312
2	Cổ phiếu UPCOM	40.346.149.924	37.975.983.130	1.645.001.474	1.116.638.434
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	4.926.199.111	5.314.827.660	600.723.898	(223.241.122)
<b>II.</b>	<b>Trái phiếu</b>				
	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	2.594.354.362	2.594.354.362	-	-
<b>III.</b>	<b>Công cụ thị trường tiền tệ</b>				
	Công cụ thị trường tiền tệ	256.173.532.130	256.173.532.130	-	-
	Công cụ thị trường tiền tệ	4.067.533.141	4.067.533.141	-	-
	Công TSTC FVTPL	308.107.768.668	306.126.230.423	2.245.725.372	893.397.312

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**37. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức)	1.131.815.376	719.034.312
Từ tài sản tài chính FVTPL (tiền lãi)	14.037.442.418	-
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	5.593.223.708	1.284.030.898
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	81.770.310.843	68.968.924.959
<b>Cộng</b>	<b>102.532.792.345</b>	<b>70.971.990.169</b>

**38. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	48.755.727.157	41.060.011.177
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.801.340.485	1.639.242.481
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.838.328.296	2.103.897.561
Chi phí các dịch vụ khác	56.111.143.226	132.516.950
<b>Cộng</b>	<b>109.506.539.164</b>	<b>44.935.668.169</b>

**39. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	1.106.830.568	2.468.022.317
<b>Cộng</b>	<b>1.106.830.568</b>	<b>2.468.022.317</b>

**40. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng	17.734.817.135	9.436.171.591
<b>Cộng</b>	<b>17.734.817.135</b>	<b>9.436.171.591</b>

**41. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	10.406.157.464	5.675.481.841
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	524.641.054	361.502.640
Chi phí vật tư văn phòng	221.652.325	175.649.690
Chi phí khấu hao	158.089.416	139.979.804
Chi phí thuế, phí và lệ phí	156.245.801	109.591.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.680.766.789	2.254.626.369
Chi phí khác	2.566.453.135	1.911.121.142
<b>Cộng</b>	<b>15.714.005.984</b>	<b>10.627.952.674</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**42. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	66.510.733.288	38.862.587.659
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>(2.295.766.704)</b>	<b>52.163.246.517</b>
<i>Trừ: Lợi nhuận chưa thực hiện trước thuế</i>	<i>1.352.328.060</i>	<i>(52.691.543.575)</i>
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>1.131.815.376</i>	<i>719.034.312</i>
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>	<i>188.376.732</i>	<i>190.737.254</i>
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>64.214.966.584</b>	<b>91.025.834.176</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp</b>	<b>12.842.993.317</b>	<b>18.205.166.835</b>

Trong kỳ, Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ nêu trên. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**43. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ (i)	270.465.612	(10.538.308.715)

Ghi chú:

(i) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 15.

**44. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	53.397.274.359	31.195.729.539
<i>Trong đó Lợi nhuận đã thực hiện</i>	<i>52.315.411.911</i>	<i>73.348.964.399</i>
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	108.000.000	50.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên tổng lợi nhuận kế toán)</b>	<b>494</b>	<b>624</b>
<i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên lợi nhuận đã thực hiện)</i>	<i>484</i>	<i>1.467</i>

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2019, theo đó Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 chưa tính ảnh hưởng của việc điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi. Số quỹ khen thưởng phúc lợi được chia từ lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2018 được loại trừ khi xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả năm 2018.

**45. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ trong kỳ là 5.734.301.119 VND (số năm trước là 4.182.668.237 VND).

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm tới	9.227.420.037	9.655.036.119
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	15.980.905.050	14.273.303.936
Trên năm năm	10.000.000	56.000.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

### 46. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty đã thực hiện theo dõi doanh thu và chi phí theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính. Tuy nhiên, các khoản chi phí khác trong kỳ không tách riêng được, do đó Công ty không trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận và cho rằng việc không trình bày nội dung này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### 47. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	4.095.280.000	2.884.854.000
Thù lao Hội đồng Quản trị	348.000.000	246.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.443.280.000</b>	<b>3.130.854.000</b>

### 48. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

#### Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	757.000.000.000	726.900.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	311.295.861.612	414.325.402.821
Nợ thuần	445.704.138.388	312.574.597.179
Vốn chủ sở hữu	1.239.553.412.378	1.196.436.692.727
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>36%</b>	<b>26%</b>

#### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**48. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	311.295.861.612	414.325.402.821
Tài sản tài chính FVTPL	306.126.230.423	344.930.170.844
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	185.062.663.014	54.000.000.000
Các khoản cho vay	1.225.368.809.453	1.149.403.158.896
Các khoản phải thu, phải thu khác	3.858.450.460	5.083.066.381
Các khoản ký quỹ	1.857.162.590	1.849.058.302
<b>Cộng</b>	<b><u>2.033.569.177.552</u></b>	<b><u>1.969.590.857.244</u></b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	757.000.000.000	726.900.000.000
Các khoản phải trả	5.000.383.697	1.971.920.558
Chi phí phải trả	9.876.560.684	9.507.579.363
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.536.627.367	1.256.529.463
<b>Cộng</b>	<b><u>773.413.571.748</u></b>	<b><u>739.636.029.384</u></b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của công nợ tài chính. Thông tư số 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công nợ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công nợ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản cho vay, các khoản đi vay chịu lãi suất, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Tại ngày 30/06/2019, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết, đăng ký giao dịch của Công ty là 43.290.810.790 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 10% tại ngày 30/06/2019 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng hoặc giảm 3.463.264.863 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**48. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có) và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Số cuối kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	311.295.861.612	-	311.295.861.612
Tài sản tài chính FVTPL	306.126.230.423	-	306.126.230.423
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	185.062.663.014	-	185.062.663.014
Các khoản cho vay	1.225.368.809.453	-	1.225.368.809.453
Các khoản phải thu, phải thu khác	3.858.450.460	-	3.858.450.460
Các khoản ký quỹ	-	1.857.162.590	1.857.162.590
<b>Cộng</b>	<b>2.031.712.014.962</b>	<b>1.857.162.590</b>	<b>2.033.569.177.552</b>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	147.000.000.000	610.000.000.000	757.000.000.000
Các khoản phải trả	5.000.383.697	-	5.000.383.697
Chi phí phải trả	9.876.560.684	-	9.876.560.684
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.536.627.367	-	1.536.627.367
<b>Cộng</b>	<b>163.413.571.748</b>	<b>610.000.000.000</b>	<b>773.413.571.748</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.868.298.443.214</b>	<b>(608.142.837.410)</b>	<b>1.260.155.605.804</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**48. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Số đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	414.325.402.821	-	414.325.402.821
Tài sản tài chính FVTPL	344.930.170.844	-	344.930.170.844
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	54.000.000.000	-	54.000.000.000
Các khoản cho vay	1.149.403.158.896	-	1.149.403.158.896
Các khoản phải thu, phải thu khác	5.083.066.381	-	5.083.066.381
Các khoản ký quỹ	-	1.849.058.302	1.849.058.302
<b>Cộng</b>	<b>1.967.741.798.942</b>	<b>1.849.058.302</b>	<b>1.969.590.857.244</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay	149.900.000.000	577.000.000.000	726.900.000.000
Các khoản phải trả	1.971.920.558	-	1.971.920.558
Chi phí phải trả	9.507.579.363	-	9.507.579.363
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.256.529.463	-	1.256.529.463
<b>Cộng</b>	<b>162.636.029.384</b>	<b>577.000.000.000</b>	<b>739.636.029.384</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.805.105.769.558</b>	<b>(575.150.941.698)</b>	<b>1.229.954.827.860</b>

**49. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét.



Nguyễn Tiên Thành  
 Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Bùi Thị Thanh Hiền  
 Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc  
 Người lập biểu

Số: 54 /2019/KTTC - TVSI

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế  
6 tháng đầu năm 2019 so với 6 tháng đầu năm 2018)

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần chứng khoán Tân Việt xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 so với tổng lợi nhuận kế toán sau thuế từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 tăng 71% (tăng 22,201 tỷ đồng), nguyên nhân do doanh thu và thu nhập khác tăng 107% (tăng 140,518 tỷ đồng), chi phí tăng 118% (tăng 118,317 tỷ đồng).

Trong tổng doanh thu và thu nhập khác, lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) tăng 61,198 tỷ đồng, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) tăng 336% (tăng 4,309 tỷ đồng), lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 19% (tăng 12,801 tỷ đồng), doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán giảm 4% (giảm 2,159 tỷ đồng), doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán tăng 449% (tăng 7,297 tỷ đồng), doanh thu và thu nhập khác tăng 1.187% (tăng 57,071 tỷ đồng).

Theo đó, mức biến động các khoản mục chi phí tương ứng là lãi các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) và chi phí tự doanh tăng 1.613% (tăng 29,292 tỷ đồng), chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng 19% (tăng 7,696 tỷ đồng), chi phí đi vay của các khoản cho vay tăng 22% (tăng 5,723 tỷ đồng), chi phí bán hàng tăng 88% (tăng 8,299 tỷ đồng), chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 48% (tăng 5,086 tỷ đồng) và chi phí khác tăng 534% (tăng 62,221 tỷ đồng).

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của bản giải trình này.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VT, P.TCKT



**NGUYỄN TIẾN THÀNH**